

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH

TRƯỜNG NG TIỂU HỌC BÌNH GIÃ

THÔNG BÁO

Công khai thông tin công suất và chất lượng các phòng giáo dục tiểu học, năm học 2018-2019

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của

Bộ Giáo dục và Đào tạo)

STT	Nội dung	Số lớp học	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	15/15	1.26 m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	15 phòng	42 hs/lớp
2	Phòng học bán kiên cố	/	-
3	Phòng học tạm	/	-
4	Phòng học nhô	/	-
III	Số điểm trường nông thôn	1	
IV	Tổng diện tích đất (m²)	992.6 m ²	
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	80 m ²	
VI	Tổng diện tích các phòng	903.8 m ²	
1	Diện tích phòng học (m ²)	738	
2	Diện tích thư viện (m ²)	56.8	
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng. (m ²)	/	
4	Diện tích phòng giáo dục nghề thuật (m ²)	/	
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	47	
6	Diện tích phòng tin học (m ²)	47	
7	Diện tích phòng thí nghiệm giáo dục (m ²)	/	
8	Diện tích phòng học tập giáo dục học sinh khuyết tật hoặc hòa nhập (m ²)	/	
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội. (m ²)	15	
VII	Tổng số thí sinh bỏ dự học tại trường (Đến và tính: học sinh)	16 học sinh	1 học sinh/lớp
1	Tổng số thí sinh bỏ dự học tại trường hiện có theo quy định.		
1.1	Khối lớp 1	3 học sinh	1 học sinh/1 lớp
1.2	Khối lớp 2	3 học sinh	1 học sinh/1 lớp
1.3	Khối lớp 3	3 học sinh	1 học sinh/1 lớp
1.4	Khối lớp 4	4 học sinh	1 học sinh/1 lớp
1.5	Khối lớp 5	3 học sinh	1 học sinh/1 lớp
2	Tổng số thí sinh bỏ dự học tại trường còn thí sinh so với quy định.	/	/
VIII	Tổng số máy vi tính đang dùng của trường	80 học sinh	1 học sinh/học sinh

	đồ ng ph c v h c t p (Đ n v tính: b)		
IX	T ng s thi t b dung chung khác		S thi t b/l p
1	Ti vi	9 cái	9/ 15l p
2	Cát xét	2 cái	2/ 15 l p
3	Đ u Video/đ u đĩa	2 cái	2/ 15 l p
4	Máy chi u đa v t th	2 cái	2/15 l p
5	Máy chi u	2 cái	2/15 l p
6	B ng t ng tác	3 cái	3/15 l p

	N i dung	S l ng (m ²)
X	Nhà b p	/
XI	Nhà ăn	/

	N i dung	S l ng phòng, t ng di n tích (m ²)	S ch	Di n tích bình quân/ch
XII	Phòng ngh cho h c sinh bán trú	/		
XIII	Khu n i trú	/		

XIV	Nhà v sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho h c sinh		S m ² /h c sinh	
			Chung	Nam/N	Chung	Nam/N
1	Đ t chu n v sinh*	3		6/6		0,3 m ²
2	Ch a đ t chu n v sinh*	/				

(*Theo Quy t đ nh s 41/2010/QĐ-BGĐT ngày 30/12/2010 c a B GDĐT ban hành Đ i u l tr ng ti u h c và thông t s 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 c a B Y t ban hành quy chu n k thu t qu c gia v nhà tiêu - đ i u ki n đ m b o h p v sinh.)

		Có	Không
XV	Ngu n n c sinh ho t h p v sinh	x	
XVI	Ngu n đi n (l i, phát đi n riêng)	x	
XVII	K t n i internet	x	
XVIII	Trang thông tin đi n t (website) c a tr ng	x	
XIX	T ng rào xây	x	

Tân Bình, ngày 01 tháng 9 năm 2018

HI U TR NG

Ph m Huy Tuân